

Số: *118* /KH-UBND

Tân Yên, ngày *12* tháng 8 năm 2019

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp huyện Tân Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

Thực hiện Kế hoạch số 94-KH/HU ngày 25/7/2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Phát triển nông nghiệp huyện theo hướng hiện đại, bền vững, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn có năng suất, chất lượng, hiệu quả trên cơ sở đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường.

2. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng, phù hợp tiềm năng, thế mạnh của từng vùng: (nhóm cây rau quả thực phẩm, cây ăn quả, lúa chất lượng, lợn thịt, gà thịt, thủy sản): cụ thể:

- *Cây rau quả thực phẩm*: Đến năm 2025, diện tích sản xuất rau quả thực phẩm 3.250 ha; đến năm 2030 là 3.350 ha; đến năm 2035 là 3.500 ha; trong đó phần đầu đến năm 2030: Diện tích cây rau quả chế biến chiếm khoảng 25%; 100% diện tích sản xuất tập trung sản xuất theo quy trình VietGAP, có trên 20% diện tích rau quả thực phẩm sản xuất bằng công nghệ nhà màng, nhà lưới đáp ứng tiêu chuẩn sản phẩm sạch có liên kết theo chuỗi giá trị.

- *Cây lạc*: Duy trì và nâng cao chất lượng lạc giống đảm bảo tiêu chuẩn; đến năm 2030, duy trì với diện tích 2.000 ha, trong đó diện tích lạc giống khoảng 800 ha; đến năm 2035, diện tích 1.800 ha, trong đó diện tích lạc giống khoảng 700 ha.

- *Cây ăn quả*: Đến năm 2025 là 3.600 ha; năm 2030 là 3.800 ha; năm 2035 là 4.100ha; trong đó: Tập trung mở rộng các vùng sản xuất vải sớm, ổi, vú sữa, bưởi... (cây vải 1.250 ha, cây bưởi 600 ha, cây nhãn 500 ha, ổi 450 ha, vú sữa 150 ha...). Nâng cao năng suất chất lượng cây ăn quả, 100% diện tích sản xuất tập trung sản xuất theo quy trình VietGAP; có khoảng 25% diện tích cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, đảm bảo tiêu chuẩn tiêu thụ tại các siêu thị lớn và xuất khẩu.

- *Cây lúa*: Đến năm 2025, diện tích gieo trồng duy trì khoảng 12.500 ha; nâng diện tích lúa chất lượng lên 55-60%. Đến năm 2030, diện tích gieo trồng

12.200 ha, trong đó: diện tích lúa chất lượng khoảng 65-70%. Đến năm 2035, diện tích gieo trồng 12.000 ha, trong đó: diện tích lúa chất lượng đạt trên 80%.

- *Con lợn*: Đến năm 2025, tổng đàn lợn 212.000 con, sản lượng 33.000 tấn; đến năm 2030 là 225.000 con, sản lượng 37.000 tấn; đến năm 2035 là 235.000 con, sản lượng 40.000 tấn; trong đó: phát triển mạnh chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn theo hình thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, với quy mô chiếm khoảng 80% tổng đàn; có ít nhất 20% số trang trại chăn nuôi có liên doanh liên kết hoặc đầu tư nuôi gia công, không còn hộ chăn nuôi nhỏ lẻ.

- *Con gà*: Đến năm 2025, tổng đàn gà 2,3 triệu con, sản lượng 3.300 tấn; đến năm 2030 là 2,5 triệu con, sản lượng 3.750 tấn; đến năm 2035 là 2,8 triệu con, sản lượng 4.200 tấn; trong đó, có trên 70% tổng đàn chăn nuôi tập trung quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Không còn hộ chăn nuôi nhỏ lẻ.

- *Thủy sản*: Nâng cao năng suất, chất lượng đàn thủy sản: Đến năm 2025, diện tích thủy sản nuôi thâm canh, bán thâm canh 1.200ha, sản lượng 12.000 tấn; đến năm 2035 là 1.250ha, sản lượng 14.500 tấn. Có 100% diện tích nuôi thủy sản tập trung theo quy trình VietGAP, trong đó 40% diện tích thủy sản nuôi tập trung đạt tiêu chuẩn VietGAP.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

3. Có từ 7-10 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCCOP, 7 HTX kiểu mới tham gia chương trình OCCOP, mỗi xã lựa chọn ít nhất 1 sản phẩm tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm và 1 tổ chức (1 HTX hoặc nhóm hộ, cá nhân) tham gia chương trình.

4. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, trong đó lấy các hợp tác xã kiểu mới làm trung tâm, đầu mối liên kết, lấy các hộ sản xuất tiêu biểu, chủ trang trại làm hạt nhân để tham gia chuỗi liên kết phát triển sản xuất nông nghiệp.

5. Có 80% sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện có nhãn hiệu hàng hóa, được truy suất nguồn gốc, có tem nhãn, bao bì riêng.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Làm tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch sản xuất nông nghiệp

Rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021-2030, điều chỉnh các quy hoạch không còn phù hợp và bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp đến năm 2025 và những năm tiếp theo để phù hợp với tình hình thực tế, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của từng vùng như: quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng NTM, quy hoạch phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung, quy hoạch phát triển cây ăn quả. Xây dựng quy hoạch vùng sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn Vietgap, quy hoạch sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Rà soát, định hướng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của huyện. Khoanh vùng làm cơ sở để quản lý đất đai,

định hướng đầu tư hạ tầng, phát triển dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tập trung. Quy hoạch các cơ sở bảo quản, chế biến nông sản.

Triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy hoạch phát triển nông nghiệp đã được phê duyệt. Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch vùng với quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Thực hiện công khai, minh bạch đối với các loại quy hoạch.

2. Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm sạch theo hướng hiện đại, nhất là phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá theo chuỗi giá trị.

Tăng cường chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, hướng đến một nền sản xuất nông nghiệp thông minh, hiện đại. Mở rộng diện tích sản xuất sản phẩm sạch, đảm bảo an toàn liên kết theo chuỗi giá trị; chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị các sản phẩm thế mạnh, sản phẩm mới có lợi thế như: lợn sạch, lạc giống, rau quả chế biến, vải sớm, ổi, nhãn, thủy sản, cây ăn quả khác. Thực hiện gắn tem truy xuất, đóng gói bao bì, nhãn mác đối với sản phẩm.

Tích cực chuyển dịch cơ cấu cây trồng, trong đó tập trung phát triển các loại cây, con có chất lượng, giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định: mở rộng diện tích sản xuất rau quả chế biến, rau quả thực phẩm, vùng sản xuất cây ăn quả theo quy trình VietGAP, GlobalGAP. Nâng cao chất lượng giống lạc ở các vùng sản xuất lạc giống, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khâu thu hoạch, bảo quản, nâng cao chất lượng lạc giống; tăng cường quản lý nhãn hiệu để phát triển thương hiệu "*lạc giống Tân Yên*".

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi thủy sản tập trung quy mô trang trại, gia trại đảm bảo quy chuẩn về thực hành nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ hiện đại, hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ để kiểm soát tốt dịch bệnh.... Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hướng tới sản xuất sản phẩm theo tiêu chuẩn GlobalGAP đáp ứng yêu cầu của thị trường và xuất khẩu.

3. Xây dựng và triển khai có hiệu quả cơ chế, chính sách, đề án, dự án nhằm khuyến khích, hỗ trợ phát triển nông nghiệp

- Chủ động triển khai cụ thể hóa các cơ chế, chính sách của nhà nước về nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện; tranh thủ, tận dụng nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, đồng thời có cơ chế, khuyến khích của huyện nhằm thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào phát triển nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng chuyên giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư phát triển công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch, nâng cao giá trị sản phẩm, chủ động thị trường tiêu thụ.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, đề án, dự án phát triển sản xuất nông nghiệp trọng điểm của huyện, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất bền

vững như: Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm an toàn, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp vào địa bàn huyện đầu tư; phát triển và nhân rộng mô hình sản xuất sản phẩm đảm bảo an toàn; hỗ trợ truy xuất, bao bì, nhãn mác đóng gói sản phẩm; hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng nhãn hiệu sản phẩm, quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện,...

- Triển khai, lồng ghép có hiệu quả các chương trình, tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt Chương trình tín dụng gắn với chương trình nông nghiệp trọng điểm của huyện. Đổi mới cơ chế, thủ tục hành chính để mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng cho nông dân và các đối tác kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường hỗ trợ đầu tư mở rộng quy mô, diện tích sản xuất sản phẩm sạch, chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Tập trung huy động, thực hiện đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp trọng điểm; kết hợp hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thúc đẩy, huy động các nguồn lực đầu tư xã hội, phát huy nội lực từ chính người nông dân và sự tham gia của các tổ chức. Đẩy mạnh các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân để huy động nguồn lực xã hội và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

4. Đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, chuyển giao và ứng dụng KHCN, đào tạo nguồn nhân lực cho sản xuất nông nghiệp

Làm tốt công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, các quy trình sản xuất có ưu thế vượt trội và áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, công nghệ sản xuất sạch, công nghệ sinh học, nông nghiệp hữu cơ; đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến nhằm sản xuất ra sản phẩm đảm bảo chất lượng, có ưu thế cạnh tranh.

Tiếp tục khuyến khích ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất trên địa bàn, nhất là công nghệ sản xuất và chế biến nông sản, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp.

Tạo cơ chế thích hợp tích tụ ruộng đất để tạo điều kiện cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Hỗ trợ, đẩy nhanh công tác dồn điền đổi thửa, xây dựng vùng sản xuất tập trung. Sắp xếp lại hệ thống tổ chức sản xuất, dịch vụ thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Khuyến khích, hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho cán bộ chuyên môn, nông dân; hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với thị trường và các dịch vụ KHCN. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự nghiên cứu, chuyển giao hoặc hợp tác với các cơ quan khoa học để liên kết sản xuất, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp. Tạo sự chuyển

biến mạnh mẽ về tư duy sản xuất nông nghiệp hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất liên kết theo chuỗi cho nông dân.

5. Đổi mới, xây dựng và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức, liên kết sản xuất nông nghiệp

Khuyến khích liên kết “6 nhà” (Nhà nông - Nhà nước - Nhà đầu tư - Nhà băng - Nhà khoa học - Nhà phân phối) bền vững, công khai, minh bạch, kiểm soát chặt chẽ. Đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị. Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp bằng các hình thức hợp tác, hình thành các hiệp hội, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, có sự tham gia của doanh nghiệp. Xây dựng môi trường thuận lợi nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại, gia trại theo hướng đầu tư áp dụng bộ quy chuẩn về thực hành nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất; tăng cường liên doanh, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, trong đó chú trọng quản lý ở khâu chế biến và lưu thông để bảo đảm sản phẩm an toàn.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả mô hình phát triển kinh tế hộ, nhóm hộ thông qua liên kết giữa nông dân - nông dân để tập trung ruộng đất và tổ chức lại sản xuất theo hướng chuyên canh, tập trung thành vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến, đồng bộ, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, có sự hợp tác với doanh nghiệp, HTX từ sản xuất, bảo quản, chế biến, thu mua đến tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

Triển khai thực hiện hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020, hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện: mỗi xã lựa chọn 1-2 sản phẩm có tiềm năng phát triển phù hợp với lợi thế, có cơ chế khuyến khích hỗ trợ phát triển để đảm bảo điều kiện đạt tiêu chuẩn sản phẩm OCCOP.

Ưu tiên, thu hút, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư đưa công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch vào địa bàn, kết hợp với các biện pháp tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm đặc biệt chú trọng các dự án sản xuất, chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu.

Làm tốt công tác quản lý HTX, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của HTX. Quan tâm xúc tiến thương mại, thông tin thị trường để giúp các HTX kinh doanh hiệu quả.

6. Đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì, gắn tem truy xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm

Chủ động phối hợp với doanh nghiệp, HTX, cơ quan truyền thông đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của huyện; gắn sản phẩm của nông dân với thương hiệu của doanh nghiệp tham gia liên kết.

Tiếp tục hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì, tem truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện. Thực hiện gắn tem truy xuất đối với

sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, ứng dụng công nghệ cao; sản phẩm có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

Nâng cao năng lực nghiên cứu, thông tin, đánh giá xu hướng phát triển của thị trường để định hướng kế hoạch sản xuất và xúc tiến thương mại phù hợp. Có cơ chế khuyến khích tư thương phát triển thành doanh nghiệp làm đầu mối tiêu thụ nông sản. Hình thành một số điểm giới thiệu sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn huyện.

7. Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm nghiệp - thủy sản

Có cơ chế đặc thù để hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp vào địa bàn huyện đầu tư công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản hướng đến xuất khẩu, gắn với vùng nguyên liệu như: Chế biến rau, quả xuất khẩu; giết mổ, chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm...

Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến theo quy hoạch, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu ngành công nghiệp bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

8. Phát triển kết cấu hạ tầng, huy động các nguồn lực phục vụ sản xuất nông nghiệp

Tập trung xây dựng hạ tầng nông thôn theo quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới. Chú trọng đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung như thủy lợi (kênh mương, hồ đập), giao thông nội đồng, điện,... Thường xuyên duy tu sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình phục vụ phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai. Nâng cao chất lượng lưới điện, đảm bảo điện cho sinh hoạt và sản xuất trong nông thôn và cho phát triển công nghiệp- dịch vụ trên địa bàn.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành đoàn thể có liên quan, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch; định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo UBND huyện. Quản lý, theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện; rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sản xuất nông nghiệp nhất là quy hoạch vùng đối với các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện; hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện đảm bảo tính hiệu quả.

Tham mưu cơ chế, khuyến khích hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật, các đề tài, dự án về sản xuất nông nghiệp, trong đó có sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn Viet-GAP, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng hữu cơ, mang tính bền vững. Đề xuất, lựa chọn các giải pháp về công nghệ cao phù hợp để ứng dụng vào sản xuất. Phối hợp và thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu có tính ứng dụng cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Tham mưu, đề xuất xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm chủ lực của huyện, sản phẩm sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Phối hợp quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện

Hàng năm rà soát, điều chỉnh xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2030; quản lý chặt chẽ quỹ đất tại các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh theo ranh giới, diện tích đã xác định. Phối hợp xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện. Tiếp tục tham mưu tạo cơ chế thuận lợi để tích tụ ruộng đất, quản lý môi trường tại vùng sản xuất chuyên canh, khu sơ chế bảo quản sản phẩm nông sản, cơ sở chăn nuôi, giết mổ tập trung trên địa bàn.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

Tham mưu bố trí nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp từ ngân sách Nhà nước, vốn lồng ghép cho cả giai đoạn và cụ thể từng năm; hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định.

4. Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện

Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu ban hành danh mục nông sản chủ lực, đặc trưng, khả năng và thị trường tiêu thụ của các sản phẩm này; Xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại, các kênh tiêu thụ, kết nối cung cầu, từng bước hình thành chuỗi liên kết sản xuất khép kín từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ; Tạo điều kiện để thu hút doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào địa bàn đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

5. Phòng VH-TT, Trung tâm VH-TT&TT huyện

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền các tiến bộ KH-CN mới để áp dụng vào sản xuất, quảng bá giới thiệu sản phẩm của địa phương; nêu gương các điển hình tiên tiến, cách làm hay để đồng đạo mọi người được biết và học theo. Phối hợp với các đơn vị liên quan phát triển mạng lưới công nghệ thông tin đến tận xã, thôn.

6. Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện

Phối hợp, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia sản xuất; tích cực chuyển giao KHKT vào sản xuất, trọng tâm là chuyển giao các quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn Viet-GAP, sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng hữu cơ, tích cực xây dựng các mô hình về cây, con giống mới để đánh giá làm cơ sở nhân rộng mô hình; Làm tốt công tác dự tính, dự báo, hướng dẫn nhân dân phòng trừ dịch hại trên vật nuôi, cây trồng, thủy sản.

7. Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội huyện

Tích cực tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tăng gia sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao; tích cực áp dụng công nghệ tiến tiến vào sản xuất nông nghiệp, tham gia thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá tổng kết mô hình, tuyên truyền để nhân rộng mô hình.

8. UBND các xã, thị trấn

Phối hợp với các cơ quan, ban, ngành đoàn thể huyện xây dựng kế hoạch để tổ chức, triển khai thực hiện.

Tiến hành rà soát hiện trạng đất đai, lợi thế của từng vùng để xác định phạm vi ranh giới từng vùng sản xuất tập trung, sản xuất chuyên canh, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao đối với các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, xong trong tháng 9/2019.

Căn cứ vào qui hoạch các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh đã được phê duyệt, công bố công khai đến tận cơ sở và tổ chức cắm mốc trên thực địa để làm cơ sở quản lý đất đai, định hướng quy hoạch, tăng cường quản lý giám sát việc tuân thủ trên thực địa.

Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, tích cực áp dụng cơ giới hóa, biện pháp thâm canh bền vững, công nghệ sinh học, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm.

Hàng năm, bố trí kinh phí và lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn để thực hiện tốt nội dung kế hoạch. Chủ động, có cơ chế thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp vào địa bàn liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về cơ quan Thường trực là Phòng Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp theo quy định.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, NN&PTNT.

Bản điện tử:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- TT HU, HĐND, UBND huyện;
- Các cơ quan: NN và PTNT, TC - KH, TN&MT, Trung tâm VHTT&TT, Trung tâm DVKTNN;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, các CV

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



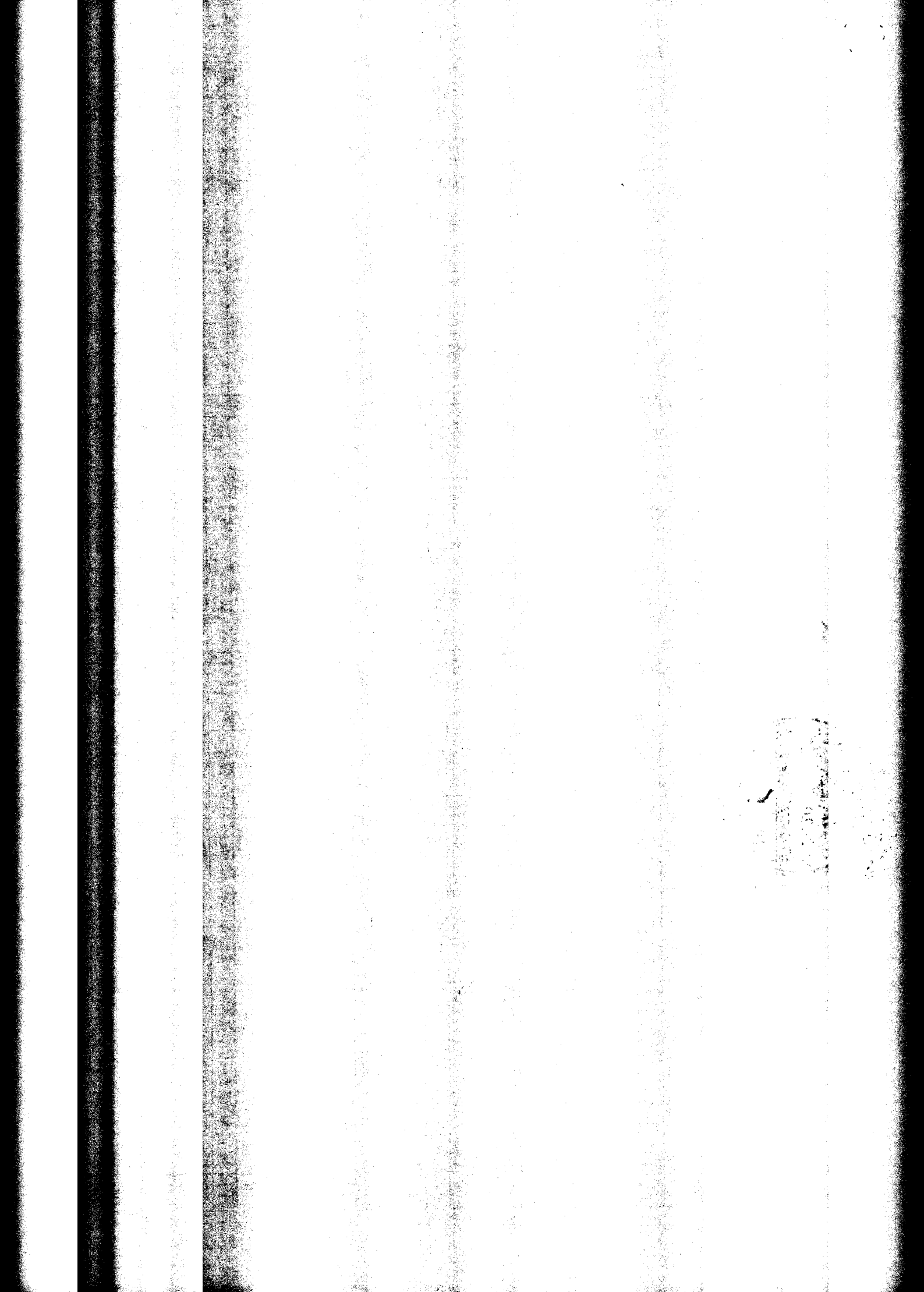
Nguyễn Quang Lượng

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)

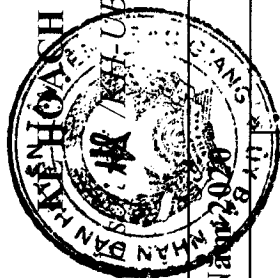


TT	Xã TT	Năm 2020				Năm 2025				Năm 2030			
		DT (ha)	Trong đó DT lúa CL	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (ha)	Trong đó DT lúa CL	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (ha)	Trong đó DT lúa CL	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)
1	An Dương	547,0	180	57,5	3.145,3	542,0	200	59,5	3.224,9	530,0	260	60,0	3.180,0
2	Cao Thượng	374,0	130	57,5	2.150,5	370,0	150	59,0	2.183,0	360,0	270	59,5	2.142,0
3	Cao Xá	744,0	190	57,5	4.278,0	737,0	260	59,0	4.348,3	720,0	350	59,5	4.284,0
4	Đại Hóa	472,0	170	58,0	2.737,6	468,0	200	59,5	2.784,6	455,0	250	59,5	2.707,3
5	Hợp Đức	417,0	150	57,5	2.397,8	410,0	180	59,5	2.439,5	395,0	200	59,5	2.350,3
6	Lam Cốt	618,0	250	59,0	3.646,2	610,0	290	60,5	3.690,5	595,0	360	61,0	3.629,5
7	Lan Giới	320,0	150	57,5	1.840,0	312,0	180	59,3	1.850,2	290,0	200	60,0	1.740,0
8	Liên Chung	553,0	200	58,0	3.207,4	546,0	250	60,0	3.276,0	520,0	280	61,0	3.172,0
9	Liên Sơn	395,0	200	58,0	2.291,0	390,0	220	59,0	2.301,0	370,0	260	59,0	2.183,0
10	Ngọc Châu	526,0	220	58,0	3.050,8	520,0	260	60,0	3.120,0	505,0	300	60,0	3.030,0
11	Ngọc Lý	631,0	260	59,0	3.722,9	626,0	320	60,5	3.787,3	617,0	400	61,0	3.763,7
12	Ngọc Thiện	1310	450	59,0	7.729,0	1305	510	60,5	7.895,3	1294	680	61,0	7.893,4
13	Ngọc Vân	773,0	240	57,7	4.460,2	768,0	250	58,5	4.492,8	750,0	350	59,2	4.440,0
14	Nhã Nam	304,0	100	57,0	1.732,8	300,0	110	58,0	1.740,0	290,0	130	59,0	1.711,0
15	Phúc Hòa	292,0	80	57,0	1.664,4	283,0	100	58,5	1.655,6	270,0	120	59,0	1.593,0
16	Phúc Sơn	456,0	280	59,0	2.690,4	450,0	310	60,5	2.722,5	444,0	350	61,0	2.708,4
17	Quang Tiến	521,0	220	58,0	3.021,8	517,0	250	59,0	3.050,3	508,0	280	59,5	3.022,6
18	Quý Nham	598,0	230	57,5	3.438,5	591,0	260	59,3	3.504,6	585,0	330	60,0	3.510,0
19	Sông Vân	739,0	280	59,0	4.360,1	732,0	330	60,5	4.428,6	725,0	450	61,0	4.422,5
20	Tân Trung	591,0	200	57,5	3.398,3	585,0	240	59,0	3.451,5	580,0	300	59,0	3.422,0
21	TTNN	112,0	90	57,0	638,4	111,0	90	58,6	650,5	100,0	90	58,6	586,0
22	TTCT	154,0	90	57,1	879,3	153,0	100	58,7	898,1	150,0	130	58,5	877,5
23	Việt Lập	518,0	180	57,5	2.978,5	514,0	200	58,7	3.017,2	500,0	260	59,0	2.950,0
24	Việt Ngọc	665,0	160	57,0	3.790,5	660,0	240	58,6	3.867,6	647,0	300	60,0	3.882,0
Tổng		12630,0	4700,0	58,0	73250	12500,0	5500,0	59,5	74380	12200,0	6900,0	60,0	73200



PHƯƠNG ANH SẢN XUẤT LẠC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch **2020** ngày 08 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)



TT	Xã TT	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)
1	An Dương	55,0	26,5	145,8	50,0	27,0	135,0	45,0	27,0	121,5
2	Cao Thượng	75,0	26,5	198,8	68,0	27,0	183,6	60,0	27,0	162,0
3	Cao Xá	150,0	26,5	397,5	142,0	26,5	376,3	130,0	27,0	351,0
4	Đại Hóa	35,0	26,5	92,8	30,0	26,5	79,5	26,0	27,2	70,7
5	Hợp Đức	170,0	26,5	450,5	160,0	27,0	432,0	150,0	27,3	409,5
6	Lam Cốt	120,0	27,5	330,0	115,0	27,7	318,6	110,0	27,7	304,7
7	Lan Giới	66,0	27,0	178,2	60,0	27,5	165,0	55,0	27,5	151,3
8	Liên Chung	83,0	27,0	224,1	78,0	27,0	210,6	72,0	27,0	194,4
9	Liên Sơn	110,0	27,0	297,0	105,0	27,5	288,8	100,0	27,5	275,0
10	Ngọc Châu	51,0	27,0	137,7	46,0	27,0	124,2	40,0	27,0	108,0
11	Ngọc Lý	17,0	26,5	45,1	13,0	26,5	34,5	10,0	27,0	27,0
12	Ngọc Thiện	110,0	27,0	297,0	105,0	27,5	288,8	100,0	27,5	275,0
13	Ngọc Vân	105,0	27,0	283,5	100,0	27,5	275,0	100,0	27,5	275,0
14	Nhã Nam	82,0	27,0	221,4	80,0	27,5	220,0	72,0	27,5	198,0
15	Phúc Hòa	164,0	27,0	442,8	158,0	27,0	426,6	150,0	27,0	405,0
16	Phúc Sơn	115,0	27,0	310,5	110,0	27,7	304,7	103,0	27,7	285,3
17	Quang Tiến	17,0	27,0	45,9	14,0	27,0	37,8	12,0	27,0	32,4
18	Quế Nham	140,0	27,5	385,0	135,0	27,5	371,3	130,0	27,5	357,5
19	Song Vân	125,0	27,0	337,5	120,0	27,7	332,4	115,0	27,7	318,6
20	Tân Trung	136,0	27,5	374,0	130,0	27,5	357,5	125,0	27,5	343,8
21	TTNN	12,0	27,0	32,4	10,0	27,0	27,0	9,0	27,0	24,3
22	TTCT	7,0	27,0	18,9	6,0	27,0	16,2	6,0	27,0	16,2
23	Việt Lập	199,0	27,0	537,3	190,0	27,0	513,0	180,0	27,2	489,6
24	Việt Ngọc	116,0	26,5	307,4	110,0	26,7	293,7	100,0	27,2	272,0
Tổng		2.260	27,0	6091	2.135	27,2	5812	2000,0	27,3	5468

11. 11. 11.

11. 11. 11.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT RAU QUẢ THỰC PHẨM ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 118/KN-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)

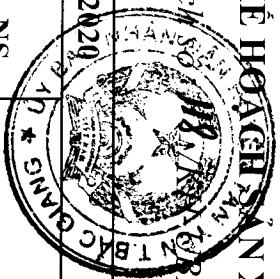


TT	Xã TT	Năm 2020				Năm 2025				Năm 2030			
		DT (ha)	Trong đó DT rau an toàn theo tiêu chuẩn Viet-GAP (ha)	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (ha)	Trong đó DT rau an toàn theo tiêu chuẩn Viet-GAP (ha)	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (ha)	Trong đó DT rau an toàn theo tiêu chuẩn Viet-GAP (ha)	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)
1	An Dương	225	40	165,0	3.712,5	227	55	172,0	3.904,4	233	90	180,0	4.194,0
2	Cao Thượng	93	25	165,0	1.534,5	93	30	170,0	1.581,0	93	70	178,0	1.655,4
3	Cao Xá	138	65	165,0	2.277,0	140	85	172,0	2.408,0	144	120	185,0	2.664,0
4	Đại Hóa	45	30	165,0	742,5	47	35	170,0	799,0	48	35	177,0	849,6
5	Hợp Đức	115	50	165,0	1.897,5	117	50	170,0	1.989,0	120	90	178,0	2.136,0
6	Lam Cốt	169	80	165,0	2.788,5	170	90	176,0	2.992,0	176	155	185,0	3.256,0
7	Lan Giới	123	60	165,0	2.029,5	124	70	178,0	2.207,2	130	110	205,0	2.665,0
8	Liên Chung	150	110	164,5	2.467,5	151	110	175,0	2.642,5	156	140	183,0	2.854,8
9	Liên Sơn	140	50	165,0	2.310,0	144	60	172,0	2.476,8	150	110	180,0	2.700,0
10	Ngọc Châu	120	60	164,5	1.974,0	124	65	173,0	2.145,2	136	115	178,0	2.420,8
11	Ngọc Lý	190	130	165,0	3.135,0	193	135	178,0	3.435,4	193	170	205,0	3.956,5
12	Ngọc Thiên	478	285	166,0	7.934,8	480	320	180,0	8.640,0	486	460	190,0	9.234,0
13	Ngọc Vân	118	40	165,0	1.947,0	120	50	175,0	2.100,0	126	90	190,0	2.394,0
14	Nhã Nam	68	20	164,5	1.118,6	70	20	170,0	1.190,0	72	60	177,0	1.274,4
15	Phúc Hòa	70	20	164,0	1.148,0	71	20	170,0	1.207,0	71	30	175,0	1.242,5
16	Phúc Sơn	118	90	165,0	1.947,0	120	100	178,0	2.136,0	125	120	185,0	2.312,5
17	Quang Tiến	114	50	165,0	1.881,0	115	55	177,0	2.035,5	120	90	180,0	2.160,0
18	Quế Nham	160	110	164,5	2.632,0	162	120	175,0	2.835,0	166	140	175,5	2.913,3
19	Song Vân	145	90	165,0	2.392,5	146	110	180,0	2.628,0	153	138	195,0	2.983,5
20	Tân Trung	136	60	165,0	2.244,0	136	70	176,0	2.393,6	142	85	180,0	2.556,0
21	TTNN	17	5	164,0	278,8	17	5	171,0	290,7	17	7	175,0	297,5
22	TTCT	28	10	164,0	459,2	28	10	169,0	473,2	28	15	175,0	490,0
23	Việt Lập	125	80	164,8	2.060,0	125	90	171,0	2.137,5	130	110	180,0	2.340,0
24	Việt Ngọc	130	40	164,5	2.138,5	130	45	171,0	2.223,0	135	50	180,0	2.430,0
Tổng		3.215	1.600	165,0	53050	3250,0	1800,0	175,0	56870,0	3350,0	2600,0	185,0	61980



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 19/KH của UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)



TT	Xã TT	Năm 2020				Năm 2025				Năm 2030			
		DT (ha)	DT SX theo tiêu chuẩn Viet-GAP	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (ha)	DT SX theo tiêu chuẩn Viet-GAP	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (ha)	DT SX theo tiêu chuẩn Viet-GAP	NS (tạ/ha)	SL (Tấn)
1	An Dương	170	80	83,0	1.411,0	176	100	84,0	1.478,4	217	140	90,0	1.953,0
2	Cao Thưng	127	80	82,0	1.044,7	128	90	83,0	1.062,4	132	110	86,0	1.135,2
3	Cao Xá	193	70	69,0	1.331,7	196	80	82,0	1.607,2	115	100	85,0	977,5
4	Đại Hòa	46	20	56,0	257,6	50	25	60,0	300,0	55	30	70,0	385,0
5	Hợp Đức	290	100	80,0	2.320,0	298	120	86,0	2.562,8	320	170	88,0	2.816,0
6	Lam Cốt	155	50	79,0	1.224,5	157	70	85,0	1.334,5	160	90	87,0	1.392,0
7	Lan Giới	103	40	56,0	578,5	105	60	76,0	798,0	113	70	85,0	960,5
8	Liên Chung	175	55	78,0	1.365,0	178	60	80,0	1.424,0	185	100	85,0	1.572,5
9	Liên Sơn	220	150	76,0	1.672,0	225	160	85,0	1.912,5	235	200	87,0	2.044,5
10	Ngọc Châu	149	60	69,0	1.028,1	151	70	82,0	1.238,2	153	80	85,0	1.300,5
11	Ngọc Lý	65	20	55,0	357,5	68	25	70,0	476,0	75	30	76,0	570,0
12	Ngọc Thiện	145	50	62,0	899,0	150	60	68,0	1.020,0	170	75	80,0	1.360,0
13	Ngọc Vân	90	40	75,0	675,0	95	50	79,0	750,5	110	65	88,0	968,0
14	Nhã Nam	70	20	58,0	406,0	75	30	61,0	457,5	92	50	79,0	726,8
15	Phúc Hòa	737	430	112,0	8.251,0	740	500	115,0	8.510,0	745	550	120,0	8.940,0
16	Phúc Sơn	47	10	54,0	256,0	48	20	69,0	331,2	50	25	74,0	370,0
17	Quang Tiến	80	20	68,0	544,0	83	25	74,0	614,2	95	35	78,0	741,0
18	Quế Nham	45	20	60,0	268,2	46	25	70,0	322,0	47	30	75,0	352,5
19	Song Vân	48	20	54,0	259,2	52	25	60,0	312,0	55	30	67,0	368,5
20	Tân Trung	210	80	75,0	1.575,0	220	90	80,0	1.760,0	245	110	85,0	2.082,5
21	TTNN	9	0	53,0	45,6	9	0	54,0	46,4	9	0	72,0	61,9
22	TTCT	18	0	53,0	94,6	18	0	57,0	101,7	18	0	72,0	128,4
23	Việt Lập	178	55	66,0	1.174,8	183	65	79,0	1.445,7	235	80	88,0	2.068,0
24	Việt Ngọc	130	30	57,0	741,0	150	50	78,0	1.170,0	170	85	88,0	1.496,0
Tổng		3.500	1.500	79,4	27780	3600	1800,0	86,2	31035,2	3800	2255,0	91,5	34770

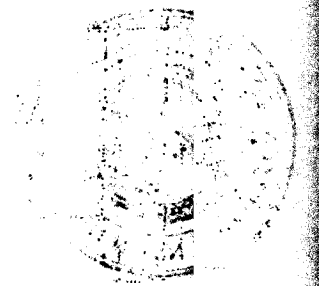


KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LỢN ĐẾN NĂM 2035

(Kèm theo Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 08 tháng 08 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)



TT	Xã TT	Năm 2025			Năm 2030			Năm 2035		
		Số lượng (con)	Tỷ lệ nuôi tập trung theo tiêu	SL thịt hơi xuất chồng	Số lượng (con)	Tỷ lệ nuôi tập trung theo tiêu	SL thịt hơi xuất chồng	Số lượng (con)	Tỷ lệ nuôi tập trung theo tiêu	SL thịt hơi xuất chồng
			%	(tấn)		%	(tấn)		%	(tấn)
1	An Dương	12.042	65	1.755	12.546	70	1.926	13.000	85	2.010
2	Cao Thượng	3.042	60	675	3.546	65	846	4.000	80	980
3	Cao Xá	10.042	60	1.515	10.546	65	1.686	11.000	80	1.820
4	Đại Hóa	5.042	60	915	5.546	65	1.086	6.000	80	1.220
5	Hợp Đức	11.042	60	1.635	11.546	65	1.806	12.000	80	1.920
6	Lam Cốt	14.042	55	1.995	14.546	60	2.166	15.000	75	2.300
7	Lan Giới	8.042	60	1.275	8.546	65	1.446	9.000	80	1.580
8	Liên Chung	15.042	60	2.115	15.546	65	2.286	16.000	80	2.370
9	Liên Sơn	3.042	55	675	3.546	60	846	4.000	75	980
10	Ngọc Châu	31.042	60	4.105	31.546	65	4.166	32.000	80	4.340
11	Ngọc Lý	9.042	55	1.395	9.546	60	1.566	10.000	75	1.700
12	Ngọc Thiện	13.042	60	1.875	13.546	65	2.046	14.000	80	2.170
13	Ngọc Vân	9.042	60	1.395	9.546	65	1.566	10.000	80	1.700
14	Nhã Nam	2.042	60	555	2.510	65	721	3.000	80	860
15	Phúc Hòa	6.542	55	1.095	7.200	60	1.284	7.500	75	1.400
16	Phúc Sơn	4.528	60	853	5.000	65	1.020	5.500	80	1.160
17	Quang Tiến	6.000	55	1.030	6.046	60	1.146	6.500	75	1.280
18	Quế Nham	5.000	60	910	7.600	65	1.332	8.000	80	1.460
19	Song Vân	7.542	57	1.215	8.000	62	1.380	8.500	77	1.520
20	Tân Trung	8.000	55	1.270	8.546	60	1.446	9.000	75	1.580
21	TT. Cao Thượng	800	60	406	900	65	528	900	80	608
22	TT. Nhã Nam	1.000	55	430	1.000	60	540	1.100	75	632
23	Việt Lập	10.000	55	1.510	10.600	60	1.652	11.000	75	1.800
24	Việt Ngọc	17.000	55	2.400	17.500	60	2.520	18.000	75	2.610
Tổng		212.000		33000	225000		37000	235000		40000



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT GIA CÀM ĐÈN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)



TT	Xã TT	Năm 2025				Năm 2030				Năm 2035			
		Số lượng		Tỷ lệ nuôi tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP	SL thịt hơi xuất chương	Số lượng		Tỷ lệ nuôi tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP	SL thịt hơi xuất chương	Số lượng		Tỷ lệ nuôi tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP	SL thịt hơi xuất chương
		(con)	%	(tấn)	(con)	%	(tấn)	(con)	%	(tấn)	(con)	%	(tấn)
1	Ngọc Châu	85.000	55	120	93.000	63	138	100.000	71	147			
2	Ngọc Lý	85.000	55	120	93.500	63	139	114.500	71	171			
3	Ngọc Vân	95.000	50	136	103.500	58	155	117.000	66	176			
4	Ngọc Thiện	145.000	50	219	153.000	58	237	185.000	66	288			
5	Cao Xá	120.000	55	177	128.000	63	196	140.000	71	214			
6	Đại Hoá	45.000	50	54	53.500	58	73	66.000	66	91			
7	Lan Giới	85.000	50	120	93.500	58	139	107.000	66	159			
8	Lam Cốt	172.000	55	263	180.000	63	282	200.000	71	313			
9	Liên Sơn	145.000	55	219	153.000	63	237	150.000	71	230			
10	An Dương	171.000	55	262	179.000	63	280	210.000	71	329			
11	Cao Thượng	73.000	55	100	81.500	63	119	100.000	71	147			
12	Hợp Đức	175.000	60	268	183.500	68	287	195.000	76	304			
13	Phúc Hoà	102.000	55	148	110.500	63	167	130.000	71	197			
14	Liên Chung	91.000	55	130	99.000	63	148	127.500	71	193			
15	Quang Tiến	62.000	55	82	70.500	63	101	74.500	71	105			
16	Quê Nham	58.000	45	75	66.500	53	94	73.000	61	103			
17	Phúc Sơn	65.000	55	87	73.500	63	106	95.000	71	139			
18	Việt Ngọc	40.000	45	45	48.500	53	64	62.500	61	86			
19	Song Vân	86.000	55	121	94.500	63	140	93.000	71	136			
20	Nhã Nam	118.000	55	174	126.000	63	192	133.500	71	203			
21	Việt Lập	90.000	55	128	98.500	63	147	98.000	71	144			
22	Tân Trung	157.000	55	239	165.500	63	258	171.000	71	265			
23	TT Nhã Nam	20.000	45	12	28.500	53	30	32.500	61	36			
24	TT Cao Thượng	15.000	45	4	23.500	53	23	25.000	61	24			
Tổng		2.300.000		3.300	2.500.000		3.750	2.800.000		4.200			



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số **18/KH-UBND** ngày **22** tháng **8** năm **2019** của UBND huyện Tân Yên)



Số TT	Tên xã, TT	Năm 2035									
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thâm canh	Tỷ lệ diện tích thủy sản nuôi tập trung được công nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP	Sản lượng tấn	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thâm canh	Tỷ lệ diện tích thủy sản nuôi tập trung được công nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP	Sản lượng tấn
1	Ngọc Châu	120	105	88	25	969	120	120	45	1.127	
2	Ngọc Lý	54,5	50	41	0	511	54,5	52	5	619	
3	Ngọc Vân	30	28	30	10	382	30	30	20	482	
4	Ngọc Thiện	102	98	90	5	955	102	100	20	1.095	
5	Cao Xá	109	100	51	5	706	109	105	20	824	
6	Đại Hoà	20	16	14	10	253	20	16	20	340	
7	Lan Giới	41	35	21	20	346	41	37	20	440	
8	Lam Cốt	32	28	29	20	377	32	30	20	476	
9	Liên Sơn	38	32	21	20	338	38	36	20	435	
10	An Dương	95	87	67	30	780	95	87	30	902	
11	Cao Thượng	60	50	47	20	560	60	54	20	675	
12	Hợp Đức	130	95	72	20	856	130	98	5	985	
13	Phúc Hoà	55,6	52	22	20	393	55,6	52	20	485	
14	Liên Chung	80	66	61	20	691	80	66	15	808	
15	Quang Tiến	42	35	21	20	350	42	35	20	442	
16	Quê Nham	87	80	68	20	769	87	82	35	894	
17	Phúc Sơn	20	18	11	20	234	20	20	20	322	
18	Việt Ngọc	23,5	21	18	20	286	23,5	21	20	375	
19	Song Vân	32	32	31	15	398	32	32	15	495	
20	Nhã Nam	10	4	2	20	146	10	4	20	225	
21	Việt Lập	147	120	89	25	1.026	147	125	40	1.169	
22	Tân Trung	43	43	24	20	381	43	43	20	475	
23	TT Nhã Nam	2,8	2	1	20	128	2,8	2	20	207	
24	TT Cao Thượng	4	3	2	20	138	4	3	20	217	
Tổng cộng		1.378	1.200	920	150	11.974	1.378	1.250	250	14.512	

